

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.054.836.758	380.295.012.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.348.745.282	41.111.701.980
1. Tiền	111	5	90.348.745.282	41.111.701.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.228.346.600	1.117.538.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.018.760.000	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.790.413.400)	(2.901.221.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.480.590.597	295.769.785.173
1. Phải thu khách hàng	131		320.605.150.179	399.924.813.843
2. Trả trước cho người bán	132		7.878.463.872	2.910.946.810
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.216.259.346	2.405.615.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(108.219.282.800)	(109.471.591.409)
IV. Hàng tồn kho	140		55.368.705.123	37.090.250.017
1. Hàng tồn kho	141	9	55.368.705.123	37.090.250.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.628.449.156	5.205.736.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.601.791.098	1.389.754.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.763.346.560	3.084.058.427
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.263.311.498	731.923.876
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.422.267.780	51.244.526.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.747.219.427	17.552.733.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.086.405.427	14.891.919.541
- Nguyên giá	222		73.135.628.062	73.763.953.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.049.222.635)	(58.872.034.253)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	37.182.155.556	29.216.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		38.996.555.556	29.596.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.814.400.000)	(380.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.492.892.797	4.475.793.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9.492.892.797	4.475.793.312
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.477.104.538	431.539.539.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.874.673.332	300.631.953.853
I. Nợ ngắn hạn	310		253.864.934.496	278.387.079.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	14.647.471.987	33.863.571.129
2. Phải trả người bán	312		108.595.700.519	133.578.639.471
3. Người mua trả tiền trước	313		70.604.575.803	53.011.802.816
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.782.693.375	296.634.256
5. Phải trả người lao động	315		23.484.613.721	26.219.745.233
6. Chi phí phải trả	316	18	10.912.309.542	25.122.367.162
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	14.058.893.461	4.045.741.556
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.215.320.515	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.563.355.573	2.248.577.846
II. Nợ dài hạn	330		1.009.738.836	22.244.874.384
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	1.009.738.836	1.323.855.364
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	752.784.182
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	20.168.234.838
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.602.431.206	130.907.585.232
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.602.431.206	130.907.585.232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	24.960.000.000	24.960.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	68.085.212.265	48.241.472.500
3. Cổ phiếu quỹ	414	21	-	(16.725.950.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	66.435.862.732	50.157.065.043
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.496.000.000	2.496.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	24.625.356.209	21.778.997.689
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.477.104.538	431.539.539.085



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	425.855.458.644	651.521.072.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.364.895.672	4.124.509.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	421.490.562.972	647.396.562.587
4. Giá vốn hàng bán	11	23	374.247.728.805	530.313.769.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>47.242.834.167</u>	<u>117.082.793.164</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.010.997.410	1.581.065.606
7. Chi phí tài chính	22	25	5.428.093.656	3.200.541.700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.920.347.864	3.287.939.900
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.081.090.285	96.323.327.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>28.744.647.636</u>	<u>19.139.989.411</u>
11. Thu nhập khác	31	26	14.636.696.924	6.372.054.433
12. Chi phí khác	32	27	2.738.787.474	2.454.048.108
13. Lợi nhuận khác	40		<u>11.897.909.450</u>	<u>3.918.006.325</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>40.642.557.086</u>	<u>23.057.995.736</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	16.017.200.877	1.278.998.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>24.625.356.209</u>	<u>21.778.997.689</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	11.740	8.850



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	559.757.131.366	551.798.471.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(330.805.837.893)	(320.207.710.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(102.077.853.052)	(108.308.132.889)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.615.764.483)	(2.882.908.167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.755.670.975)	(1.796.066.066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.644.362.324	3.334.748.190
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78.294.435.783)	(87.871.265.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.851.931.504	34.067.135.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.176.247.681)	(6.326.006.363)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.393.784.784	5.905.606.062
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.400.555.556)	(14.997.035.447)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.142.800.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.868.197.410	1.581.065.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.172.021.043)	(13.836.370.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	36.569.689.765	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(16.359.250.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88.696.806.126	45.842.019.859
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108.665.689.450)	(48.053.869.230)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.043.673.600)	(4.729.836.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.557.132.841	(23.300.935.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49.237.043.302	(3.070.169.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.111.701.980	44.181.871.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.348.745.282	41.111.701.980



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền